

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 15-Phòng Kế toán, thống kê, tài chính
Tháng 5 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Thuế TNCN 2021	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	01	Tổ quản lý			60		42.840.000	6	2.260.846	9	3.417.654		524.150	49.042.650	2.448.200	459.200	306.100	438.500	165.000		22.500	57.200	484.000	4.380.700	44.661.950	
1	HL-00037	Lê Đức Đạo	Phó phòng	10.483.000	24	A	14.280.000			1	403.192		524.150	15.207.342	880.600	165.200	110.100	140.500	55.000		22.500			1.373.900	13.833.442	
2	HL-00096	Phạm Văn Lợi	Phó phòng	9.797.000	18	A	14.280.000			7	2.637.654			16.917.654	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	15.684.854	
3	HL-00895	Phan Mạnh Hà	Phó phòng	9.797.000	18	A	14.280.000	6	2.260.846	1	376.808			16.917.654	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			57.200	484.000	1.774.000	15.143.654	
2	08	Tổ chuyên viên			279		125.664.000	24	5.638.001	27	6.542.076	858.396	160.000	138.862.473	6.565.400	1.231.400	820.900	1.302.600	715.000	60.000		28.600		10.723.900	128.138.573	
4	HL-00986	Hà Thanh Tùng	Chuyên viên	5.609.000	17	A	11.088.000	6	1.294.385	3	647.192			13.029.577	448.800	84.200	56.100	124.400	55.000			28.600		797.100	12.232.477	
5	HL-03147	Hà Thị Trang	Chuyên viên	5.609.000	23	A	11.088.000			3	647.192	90.391		11.825.583	448.800	84.200	56.100	112.400	55.000					756.500	11.069.083	
6	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.240.000			1	262.231			9.502.231	545.500	102.300	68.200	87.900	55.000					858.900	8.643.331	
7	HL-00041	Hoàng Thị Loan	Thủ quỹ	6.818.000	23	A	9.240.000			3	786.692	75.326	160.000	10.262.018	558.300	104.700	69.800	95.300	55.000					883.100	9.378.918	
8	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	Chuyên viên	6.818.000	19	A	9.240.000			7	1.835.615	91.184		11.166.799	545.500	102.300	68.200	104.500	55.000					875.500	10.291.299	
9	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	Chuyên viên	6.184.000	20	A	9.240.000	4	951.385	1	237.846	86.625		10.515.856	494.800	92.800	61.900	98.700	55.000					803.200	9.712.656	
10	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	Chuyên viên	5.609.000	23	A	9.240.000			3	647.192	75.326		9.962.518	448.800	84.200	56.100	93.700	55.000	30.000				767.800	9.194.718	
11	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	Chuyên viên	5.609.000	18	A	9.240.000	6	1.294.385	1	215.731	64.167		10.814.283	448.800	84.200	56.100	102.300	55.000	30.000				776.400	10.037.883	
12	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	Chuyên viên	6.818.000	24	A	11.088.000			1	262.231	86.625		11.436.856	545.500	102.300	68.200	107.200	55.000					878.200	10.558.656	
13	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	Chuyên viên	6.818.000	16	A	9.240.000	8	2.097.846	1	262.231	72.188		11.672.265	545.500	102.300	68.200	109.600	55.000					880.600	10.791.665	
14	HL-01953	Trần Thị Vân	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.240.000			1	237.846	72.188		9.550.034	494.800	92.800	61.900	89.000	55.000					793.500	8.756.534	
15	HL-02770	Đặng Thị Vinh	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.240.000			1	262.231	72.188		9.574.419	545.500	102.300	68.200	88.600	55.000					859.600	8.714.819	
16	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.240.000			1	237.846	72.188		9.550.034	494.800	92.800	61.900	89.000	55.000					793.500	8.756.534	
Tổng cộng					339		168.504.000	30	7.898.847	36	9.959.730	858.396	684.150	187.905.123	9.013.600	1.690.600	1.127.000	1.741.100	880.000	60.000	22.500	85.800	484.000	15.104.600	172.800.523	

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 6 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng